

DOANH NGHIỆP QUÂN ĐỘI VIỆT NAM (1986 - 1998)

PHẠM THỊ VƯỢNG*

1. Đặt vấn đề

Quân đội Nhân dân Việt Nam tham gia xây dựng kinh tế thực hiện một trong ba nhiệm vụ, chức năng “đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân sản xuất”. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã có những đóng góp không nhỏ trên mặt trận kinh tế. Thời kì hòa bình trên miền Bắc (1955-1964), quân đội trở thành đội quân tiên phong trong công cuộc tái kiến thiết miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Thời kì kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1964-1975), khi cuộc kháng chiến chống Mỹ bước vào giai đoạn cam go, hàng vạn quân đội tham gia xây dựng kinh tế được đưa trở lại chiến trường miền Nam tham gia phục vụ chiến đấu và trực tiếp chiến đấu. Chiến tranh kết thúc, quân đội lại là lực lượng xung kích hàn gắn vết thương chiến tranh, tham gia xây dựng và phát triển kinh tế-xã hội. Sau năm 1975, gần 29 vạn quân đi xây dựng, phát triển các khu kinh tế mới ở những địa bàn xung yếu của Tổ quốc. Trong thời kì đổi mới, nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội có những bước phát triển toàn diện. Trong đó, doanh nghiệp quân đội - lực lượng chủ yếu của quân đội thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế có nhiều đóng góp cho nền kinh tế quốc dân. Sau năm 1986, nhiều doanh nghiệp quân

đội ra đời, hoạt động hầu hết trong các lĩnh vực kinh tế và đã có một số doanh nghiệp phát triển lớn mạnh thời kỳ này.

Ở Việt Nam, nền công nghiệp dân sinh và nền công nghiệp quốc phòng là hai bộ phận cấu thành nên nền công nghiệp quốc gia (xét trên phạm vi ngành). Trong đó, các doanh nghiệp quân đội hình thành nên nền công nghiệp quốc phòng. Nghiên cứu về các doanh nghiệp quân đội sẽ góp phần hiểu rõ hơn quá trình xây dựng, phát triển của nền công nghiệp quốc phòng Việt Nam; đồng thời khẳng định những đóng góp của doanh nghiệp quân đội nói riêng, lực lượng quân đội nói chung đối với kinh tế, xã hội, quốc phòng đất nước.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung phạm vi thời gian nghiên cứu từ năm 1986 đến năm 1998. Đây là giai đoạn nhiều doanh nghiệp quân đội thành lập và phát triển; là giai đoạn tiền đề cho quá trình sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp sau năm 1998.

2. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về doanh nghiệp quân đội

Quân đội tham gia xây dựng kinh tế là chủ trương xuyên suốt và nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều này được thể hiện rất rõ tại các Văn kiện, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ khi Quân đội Nhân dân Việt Nam thành lập (năm 1944), ngoài nhiệm vụ căn cốt là

*TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, quân đội còn có nhiệm vụ quan trọng là tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Tùy theo tình hình thực tiễn, mức độ tham gia xây dựng kinh tế của quân đội có khác nhau. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), với đường lối “kháng chiến - kiến quốc”, mà thực chất là kết hợp kinh tế với quốc phòng, quân đội tham gia xây dựng kinh tế bằng cách chủ động tăng gia sản xuất, tự cung tự cấp một phần kinh tế. Thời kỳ đất nước thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam (1954-1975), nhiệm vụ xây dựng kinh tế quân đội được thể hiện rõ ràng hơn: “Để phát huy tác dụng của quân đội trong việc tham gia xây dựng miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, Trung ương Đảng chủ trương chuyển một số đơn vị quân đội sang sản xuất, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông trường ở những lĩnh vực quan trọng về kinh tế, chính trị, quân sự” (1).

Sau khi đất nước thống nhất, cả nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Trung ương Đảng tiếp tục phát huy thế mạnh của quân đội trong thực hiện nhiệm vụ tham gia xây dựng kinh tế. Ngày 29-9-1975, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa III) chỉ rõ: “Các lực lượng vũ trang, kể cả các đơn vị thường trực, phải tích cực tham gia sản xuất, góp phần xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội” (2). Chủ trương quân đội tham gia xây dựng kinh tế được tái khẳng định tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV, ngày 14-12-1976: “Trong hoàn cảnh một nước nghèo lại vừa ra khỏi một cuộc chiến tranh ác liệt, kéo dài, thì các lực lượng vũ trang, ngoài nghĩa vụ luôn sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, còn phải tích cực làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế,

góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Chỉ có trên cơ sở đẩy mạnh công cuộc xây dựng kinh tế, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, chúng ta mới phát triển được công nghiệp quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang thật sự chính quy và hiện đại, triển khai việc phòng thủ đất nước một cách toàn diện” (3). Điều này tiếp tục được khẳng định tại Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV), tháng 12-1980: “Nền kinh tế nước ta đang ở trong tình trạng thiếu nghiêm trọng về nhiên liệu, vật tư, nguyên liệu, do đó chỗ dựa cơ bản trước mắt là ra sức khai thác các khả năng lao động và đất đai. Nguồn lao động dồi dào, nhất là có hàng chục vạn quân đội tham gia xây dựng kinh tế, cho phép chúng ta triển khai trên quy mô lớn việc khai phá các vùng đất mới để sản xuất lương thực và cây công nghiệp, làm thủy lợi và đường giao thông, tạo địa bàn phân bố lại lao động trong phạm vi cả nước” (4) và tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, ngày 27-3-1982 quan điểm đó vẫn cho thấy: “Tổ chức quân đội tham gia lao động sản xuất, xây dựng kinh tế một cách thích hợp và có hiệu quả” (5). Có thể nói, giai đoạn 1976-1986, lượng quân đội được huy động tham gia xây dựng kinh tế, tái thiết đất nước hậu chiến tranh. Ở thời kỳ trước đổi mới (1955-1986), trên lĩnh vực xây dựng kinh tế, quân đội chủ yếu tham gia vào các hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất các mặt hàng dân sinh, khai thác nguồn tài nguyên...

Bước sang giai đoạn 1986-1998, quân đội tiếp tục thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, tháng 12-1986, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khẳng định: “Từng bước phát triển công nghiệp quốc phòng đi đôi với tăng cường tiềm lực kinh tế của đất nước” (6). Tiếp đến, Nghị quyết Hội nghị

lần thứ 6 (khóa VI) chỉ rõ: “Phát huy tiềm năng và năng lực của quân đội trong xây dựng kinh tế nhằm tự giải quyết một phần các nhu cầu của quân đội và góp phần tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Quân đội làm kinh tế theo cơ chế quản lý chung của Nhà nước, thực hiện hạch toán kinh doanh” (7). Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VII, tháng 6-1991, Ban chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục khẳng định: “Sử dụng có hiệu quả tiềm năng lao động, lực lượng khoa học và cơ sở vật chất kỹ thuật của quân đội để tham gia xây dựng kinh tế và củng cố hệ thống công nghiệp quốc phòng (...). Hiệu quả làm kinh tế của quân đội được xem xét trên cả hai mặt kinh tế-xã hội và quốc phòng” (8).

Ngày 10-1-1995, Đảng ủy Quân sự Trung ương ban hành Nghị quyết số 06/NQ-ĐUQSTW “Về nhiệm vụ lao động sản xuất và làm kinh tế của quân đội”. Theo đó, Nghị quyết chỉ rõ hoạt động xây dựng kinh tế của quân đội được thực hiện dưới hai hình thức: doanh nghiệp và lực lượng bộ đội thường trực lao động sản xuất. Trong đó, doanh nghiệp được chia thành các loại: Xí nghiệp quốc phòng, Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng và Doanh nghiệp chuyên kinh tế. Các doanh nghiệp quốc phòng có nhiệm vụ hoàn thành nhiệm vụ sản xuất, sửa chữa sản phẩm quốc phòng phát huy tối đa năng lực hiện có để sản xuất hàng kinh tế nhằm giữ vững và phát triển năng lực quốc phòng; kết hợp tốt sản xuất quốc phòng với sản xuất kinh tế nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp kinh tế quốc phòng tập trung vào nhiệm vụ vận tải, xây dựng công trình, đảm bảo giao thông, thông tin... gắn với các hoạt động sẽ phục vụ trong thời chiến. Các doanh nghiệp chuyên kinh tế, mục tiêu hàng đầu là hiệu quả kinh tế, là tạo nguồn thu cho các đơn

vị, giải quyết việc làm cho xã hội, góp phần thực hiện chính sách hậu phương quân đội (9). Nghị quyết cũng quy định biện pháp quản lý với các doanh nghiệp quân đội như sau: Bộ Quốc phòng là cấp chủ quản đối với các doanh nghiệp trong quân đội. Các doanh nghiệp về chủ yếu chỉ tổ chức ở cấp trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Như vậy, Nghị quyết số 06/NQ-ĐUQSTW khẳng định các doanh nghiệp quân đội là lực lượng chủ yếu tham gia xây dựng kinh tế; đồng thời chỉ rõ nhiệm vụ cụ thể của từng loại hình doanh nghiệp quân đội. Nhà nước và Bộ Quốc phòng khuyến khích sự ra đời của các doanh nghiệp quân đội, cũng như chú trọng thúc đẩy nền công nghiệp quốc phòng phát triển.

3. Quá trình hình thành các doanh nghiệp quân đội

Giai đoạn 1954-1975

Ngày 22-12-1944, Quân đội Nhân dân Việt Nam (10) thành lập, chủ yếu dựa vào sự đảm bảo hậu cần từ nhân dân. Sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, ngày 15-9-1945, Phòng Quân giới (11) (trực thuộc Bộ Quốc phòng) được thành lập, có nhiệm vụ thu thập, mua sắm vũ khí và tổ chức cơ sở sản xuất vũ khí. Trên cơ sở đó, các Binh công xưởng được thành lập khắp các địa phương trên cả nước, có nhiệm vụ sản xuất và sửa chữa vũ khí.

Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, Hiệp định Genève kí kết (tháng 7-1954), miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Giai đoạn 1954-1960, Bộ Quốc phòng chuyển một bộ phận quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Nhất là sau khi *Cục Nông binh* ra đời, ngày 23-8-1956, công tác chuyển quân ra sản xuất được tổ chức quy mô, chặt chẽ và có hệ thống. Quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế dưới các hình thức sau: Quân đội xây dựng các nông trường

quân đội; tham gia xây dựng các công trình giao thông và công trình thủy lợi Bắc-Hưng-Hải; tham gia xây dựng các khu công nghiệp (Khu công nghiệp Việt Trì, Khu công nghiệp Gang Thép Thái Nguyên, Khu công nghiệp cao su, xà phòng, thuốc lá tại Hà Nội...). Giai đoạn 1961-1975, miền Bắc thực hiện hai nhiệm vụ: vừa chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Quân đội cũng đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ: lực lượng quân đội thường trực làm nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu; các cơ sở sản xuất tập trung sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị kỹ thuật phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ngày 29-11-1961, Cục Quản lý hành chính kinh tế ra đời; đồng thời Bộ Quốc phòng cũng bàn giao 29 nông trường quân đội cho Bộ Nông trường quản lý.

Năm 1973, Đoàn Kinh tế 773 được thành lập; đồng thời Bộ Quốc phòng đưa vào tiền tuyến miền Nam 20 trung đoàn sản xuất. Ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Khu 4, Bộ Quốc phòng thành lập được 20 trung đoàn sản xuất. Do yêu cầu, đòi hỏi của nhiệm vụ mới, ngày 20-3-1975, *Cục Kế hoạch kinh tế* trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu được thành lập. Cục có nhiệm vụ nghiên cứu về kinh tế kết hợp với quốc phòng của quân đội; giúp Bộ Quốc phòng những vấn đề có liên quan đến việc kết hợp kinh tế với quốc phòng.

Có thể nói, thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1954-1975), quân đội tham gia xây dựng kinh tế chỉ hình thành các đơn vị quân đội chuyển sang sản xuất, các cơ sở sản xuất, sửa chữa phục vụ nhiệm vụ quốc phòng. Hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội tập trung chủ yếu khai hoang, xây dựng cơ bản, khai thác nguồn tài nguyên, tái kiến thiết miền Bắc xã hội chủ nghĩa sau chiến tranh.

Giai đoạn 1975-1986

Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, đất nước hòa bình, thống nhất, yêu cầu đặt ra đối với quân đội vừa tham gia xây dựng kinh tế, tái kiến thiết đất nước sau chiến tranh, vừa làm nhiệm vụ chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc. Về mặt tổ chức quản lý, ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 59/CP thành lập *Tổng cục Xây dựng kinh tế* thuộc Bộ Quốc phòng. Tổng cục có nhiệm vụ giúp Bộ Quốc phòng lập kế hoạch, chỉ đạo lực lượng tham gia xây dựng kinh tế, xây dựng các đơn vị chuyên làm kinh tế. Năm 1979, Chính phủ giải tán Tổng cục Xây dựng kinh tế, nhưng 1 năm sau, năm 1980, theo yêu cầu thực tế, *Cục Kế hoạch - Kinh tế* được thành lập để tham mưu cho Bộ Quốc phòng chỉ đạo nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế. Từ năm 1981 trở đi, quân đội tiếp tục và mở rộng nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế. Tiếp đến, ngày 7-11-1985, *Tổng cục Kinh tế* được thành lập theo Nghị định số 260-HĐBT. Như vậy, hệ thống tổ chức quản lý, chỉ đạo quân đội tham gia xây dựng kinh tế được hình thành từ cấp Bộ Quốc phòng đến các đơn vị đầu mối trực thuộc.

Lực lượng quân đội tiếp tục tham gia xây dựng kinh tế trên phạm vi cả nước. Nhiều đơn vị đang đóng quân tại các vùng đồng bằng lại tiến quân vào các vùng rừng núi, biên giới, hải đảo để xây dựng kinh tế. Hệ thống nông trường quân đội được mở rộng đến Tây Nguyên và các tỉnh miền Nam. Giai đoạn này đã hình thành các binh đoàn sản xuất lớn: Binh đoàn 12 làm nhiệm vụ xây dựng các công trình cầu đường, công nghiệp, lâm nghiệp, khu kinh tế mới kết hợp sản xuất và sẵn sàng chiến đấu ở vùng Tây Nguyên; Binh đoàn 15 làm nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn chiến lược Tây Nguyên và

làm nhiệm vụ quốc tế tại hai nước bạn Lào và Campuchia; Binh đoàn 23 trồng cao su ở miền Đông Nam Bộ trực thuộc Quân khu 7; Binh đoàn 318 làm dầu khí ở Vũng Tàu; Binh đoàn 773 làm nhiệm vụ sản xuất, chế biến cà phê, cao su, trồng rừng, trồng cây lương thực, xây dựng công trình trên Tây Nguyên... Từ ngày đất nước thống nhất cho đến khi đổi mới, các nhà máy, xí nghiệp quốc phòng từng bước tham gia sản xuất các sản phẩm phục vụ kinh tế. Ngày 21-1-1981, Chính phủ ra Quyết định số 25/CP phát huy quyền tự quyết của doanh nghiệp. Quyết định chỉ rõ kế hoạch sản xuất gồm: phần Nhà nước giao, có vật tư đảm bảo; phần xí nghiệp tự làm; phần sản xuất phụ, thì các cơ sở sản xuất đủ lớn của các cấp quân khu, quân đoàn, quân binh chủng và một số đơn vị chuyển dần thành xí nghiệp, công ty. Các đơn vị sản xuất như vậy được gọi chung là “Công ty đời sống”. Các doanh nghiệp được hình thành để cải thiện đời sống của bộ đội trong thời kì đất nước gặp nhiều khó khăn.

Như vậy, từ năm 1954 đến năm 1986 là thời gian xen kẽ giữa chiến tranh và hòa bình nên các doanh nghiệp quân đội được hình thành từ các cơ sở sản xuất, sửa chữa phục vụ nhiệm vụ quốc phòng; các đơn vị quân đội chuyển sang làm kinh tế; Các doanh nghiệp được thành lập để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; Các doanh nghiệp kinh tế được tổ chức bằng cách tách một bộ phận đơn vị làm kinh tế hoặc dịch vụ sản xuất. Từ sau năm 1975, các doanh nghiệp quân đội phần lớn được hình thành từ các cơ sở công nghiệp hậu cần, kỹ thuật, các đơn vị làm kinh tế trong chiến tranh trước đây. Trừ các doanh nghiệp quốc phòng và một số binh đoàn, đơn vị xây dựng chuyển thành doanh nghiệp, số doanh nghiệp còn lại mục đích chính là thành lập để giải

quyết việc làm và cải thiện đời sống bộ đội. Đây là một biện pháp hiệu quả để giảm dần quân số chiến đấu mà không gây áp lực lớn cho xã hội. Đây là cơ sở hình thành các doanh nghiệp quân đội giai đoạn sau.

Giai đoạn 1986-1998

Tháng 12-1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới, đã thổi luồng gió mới vào nền kinh tế đất nước. Từ đây, nhiều doanh nghiệp quân đội được thành lập. Về tổ chức quản lý, ngày 3-3-1989, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 22/HĐBT, thành lập *Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Kinh tế*. Sự ra đời của Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Kinh tế đã đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước đối với các cơ sở sản xuất quốc phòng kinh tế của quân đội, khẳng định việc chuyển hoạt động của các xí nghiệp quốc phòng từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, hạch toán kinh tế. Mười năm sau, ngày 24-12-1998, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 249/1998/QĐ-TTg tổ chức lại Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Kinh tế để thành lập hai cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng là: *Tổng cục Công nghiệp quốc phòng* và *Cục Kinh tế*. Tiếp đến, ngày 9-4-1999, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 458/1999/QĐ-BQP xác định Cục Kinh tế là cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng. Như vậy, hệ thống tổ chức quản lý, chỉ đạo quân đội xây dựng kinh tế được hình thành từ cấp Bộ Quốc phòng đến các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ: Chính phủ thành lập Cục Kinh tế, các đoàn kinh tế được thành lập và hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau và thuộc các ngành nghề khác nhau trong khắp cả nước.

Giai đoạn 1986-1998 đánh dấu sự ra đời của rất nhiều các doanh nghiệp quân đội. Các cơ sở sản xuất thành lập trước năm

1986, bao gồm cả các “Công ty đời sống” được sắp xếp, tổ chức lại với các tên gọi là công ty, xí nghiệp liên hiệp, nhà máy. Đây là cơ sở để phần lớn các tổ chức kinh tế này được thành lập lại theo Nghị định số 388/HĐBT ngày 20-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về thành lập và giải thể doanh nghiệp Nhà nước. Bộ Quốc phòng cho phép mỗi tỉnh đội thuộc quân khu có thể được thành lập 1 doanh nghiệp. Sau năm 1991, nhiều doanh nghiệp quân đội được thành lập. Đến năm 1996, có 35 đơn vị đầu mối quản lý các doanh nghiệp quân đội (12).

Ngày 18-7-1997, Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định số 954/QĐQP về danh sách các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích trong quân đội và Quyết định số 955/QĐQP về phân định loại hình doanh nghiệp trong quân đội. Đây là những quyết định quan trọng đánh dấu một mốc phát triển mới trong doanh nghiệp quân đội. Theo Quyết định số 954/QĐQP, các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích trong quân đội gồm: Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng và Kinh tế (13); Tổng cục Kỹ thuật (14); Tổng cục Hậu cần (15); Tổng cục Chính trị (16); Quân chủng Phòng không (17); Quân chủng Không quân (18); Quân chủng Hải quân (19); Bộ đội Biên phòng (20); Binh chủng Thông tin (21); Binh chủng Công binh (22); Binh chủng Thiết giáp (23); Bộ tổng Tham mưu-Bộ Quốc phòng (24); Cục Bản đồ-Bộ tổng Tham mưu (25); Quân khu 4 (26), Quân khu 5 (27); Tổng công ty 15-Quân khu 5 (28); Quân khu 7 (29); Quân khu 9 (30); Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn (31). Theo Quyết định số 955/QĐQP, các doanh nghiệp Nhà nước trong quân đội được phân thành ba loại hình: Doanh nghiệp quốc phòng (32),

Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng (33), Doanh nghiệp kinh tế (34).

Như vậy, đến năm 1998, Việt Nam có ba loại doanh nghiệp quân đội như sau: Doanh nghiệp quốc phòng, Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng, Doanh nghiệp kinh tế. Mỗi loại doanh nghiệp đều có nhiệm vụ chính trị, kinh tế-xã hội khác nhau.

4. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp quân đội

Về số lượng, giai đoạn 1986-1998, doanh nghiệp quân đội phát triển nhanh về số lượng. Theo báo cáo tại Hội nghị tổng kết quân đội sản xuất kinh tế 4 năm (1989-1992), đến năm 1992, có 200 doanh nghiệp quân đội; năm 1994, có 284 doanh nghiệp, năm 1995, cả nước có 303 doanh nghiệp. Sang năm 1996, các doanh nghiệp được sắp xếp lại còn 190 doanh nghiệp (35). Sau Chỉ thị số 20/1998/CT-TTg, Bộ Quốc phòng tiếp tục sắp xếp các doanh nghiệp, theo đó duy trì 127 doanh nghiệp Nhà nước độc lập và tổng công ty 90 (với 37 doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập). Trong đó có 36 doanh nghiệp quốc phòng, 69 doanh nghiệp kinh tế quốc phòng và 59 doanh nghiệp kinh tế. Đồng thời, Bộ tiến hành sáp nhập, hợp nhất 35 doanh nghiệp thành 17 doanh nghiệp; chuyển 5 doanh nghiệp thành đơn vị sự nghiệp có thu; chuyển 1 doanh nghiệp thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty và giải thể 5 doanh nghiệp. Tính đến năm 1998, cả nước có tổng số 164 doanh nghiệp.

Về lĩnh vực hoạt động, doanh nghiệp quân đội tham gia hầu khắp các lĩnh vực kinh tế như: lĩnh vực công nghiệp (79 doanh nghiệp), trong đó có công nghiệp cơ khí sản xuất, sửa chữa (24 doanh nghiệp), công nghiệp đóng tàu (9 doanh nghiệp), công nghiệp cơ điện, điện tử, tin học, viễn

**Bảng 1: Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp quân đội
từ năm 1987 đến năm 1994**

	1987	1990	1991	1992	1993	1994
Tổng số DN	105	141	170	200	262	284
Nguyên giá tài sản cố định của DN (triệu đồng)	8.267	883.876	1.112.876	1.524.838	2.427.838	2.778.537
Vốn lưu động (triệu đồng)	9.563	78.570	107.743	149.069	186.506	238.474
Giá trị còn lại của tài sản cố định (triệu đồng)	4.590	265.163	352.379	595.481	931.727	1.108.790
Số lao động bình quân trong biên chế (người)		65.711	57.087	54.843	56.563	59.678
Doanh thu (triệu đồng)	10.285	310.932	532.880	953.607	2.113.921	3.695.336
Tổng lợi nhuận thực hiện (triệu đồng)	1.799	30.903	54.315	89.762	174.717	260.957
Nộp ngân sách (triệu đồng)	1.348	32.407	68.118	101.9929	139.989	232.798
Ngân sách cấp (triệu đồng)	2.005	17.399	25.567	48.596	75.265	127.435

Nguồn: Báo cáo số 2372/QP (ngày 2-12-1995) về Tổng kết tình hình hoạt động của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, lưu tại Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng.

thông (17 doanh nghiệp), công nghiệp may (9 doanh nghiệp), công nghiệp hóa nỏ, hóa dược (5 doanh nghiệp), công nghiệp in (4 doanh nghiệp), công nghiệp chế biến (7 doanh nghiệp), công nghiệp khai khoáng (1 doanh nghiệp), công nghiệp khác (3 doanh nghiệp); lĩnh vực xây dựng (51 doanh nghiệp); lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng (9 doanh nghiệp); lĩnh vực nông, lâm nghiệp (13 doanh nghiệp); lĩnh vực dịch vụ cảng biển, dịch vụ bay (14 doanh nghiệp). Như vậy, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp quân đội là đa dạng, phong phú và toàn diện. Trên khắp các mặt trận kinh tế, từ nông-lâm nghiệp, đến công nghiệp, xây dựng, cảng biển, dịch vụ... đều có các doanh nghiệp quân đội.

Các doanh nghiệp quân đội đã tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước, đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế quốc dân. Hàng năm, các doanh nghiệp quân đội nộp ngân sách cho Nhà nước ngày càng tăng (xem bảng 1).

Bảng 1 cho thấy, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp quân đội từ năm 1987 đến năm 1994 có bước chuyển biến đáng kể. Các chỉ tiêu như:

Nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp, vốn lưu động, giá trị còn lại của tài sản cố định, doanh thu, tổng lợi nhuận, số lượng lao động và nộp ngân sách của doanh nghiệp quân đội hàng năm đều tăng. Nhất là tình hình nộp ngân sách cho Nhà nước tăng từ 1.348 triệu đồng năm 1987 lên 232.798 triệu đồng năm 1994, gấp 172,6 lần. Doanh thu tăng từ 10.285 triệu đồng năm 1987 lên 3.695.336 triệu đồng năm 1994, gấp 359 lần.

Tổng doanh thu của các doanh nghiệp quân đội tiếp tục tăng từ 5.475.056 triệu đồng (năm 1995) lên 7.736.573 triệu đồng (năm 1997). Tình hình nộp ngân sách cho Nhà nước cũng tăng từ 286.553 triệu đồng (năm 1995) lên 325.322 triệu đồng (năm 1997). Tổng số tiền nộp cho ngân sách quốc phòng tăng từ 227.394 triệu đồng (năm 1995) lên 283.751 triệu đồng (năm 1997). Trong khi đó, tổng số ngân sách quốc phòng chi cho các doanh nghiệp quân đội là 128.893 triệu đồng (năm 1995) và 111.170 triệu đồng (năm 1997) (36). Con số trên cho thấy, các doanh nghiệp quân đội có đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước, cũng như cho ngân sách quốc phòng.

Nhiều doanh nghiệp quân đội phát triển vững mạnh, trở thành doanh nghiệp hàng đầu của cả nước. Giai đoạn 1986-1998, có nhiều doanh nghiệp quân đội trở thành doanh nghiệp lớn, xây dựng được thương hiệu mạnh. Trong số đó, có những doanh nghiệp vươn lên top đầu của cả nước như: Xí nghiệp Xây lắp 36, tiền thân của Tổng Công ty 36 hiện nay (thành lập tháng 4-1996); Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB) (ra đời vào tháng 4-1994); Xí nghiệp Khảo sát, thiết kế và xây dựng công trình hàng không (ACC) thuộc Quân, chủng Phòng không-Không quân tiền thân của Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC (thành lập tháng 11-1990); Công ty Xây dựng Lũng Lô, tiền thân của Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô (thành lập tháng 11-1989); Công ty 28 tiền thân của Tổng công ty 28 (thành lập tháng 5-1975, tên gọi ban đầu là Tiểu đoàn 1 thuộc Phòng Quân nhu-Cục Hậu cần)...

Các doanh nghiệp quân đội tham gia xây dựng nhiều công trình trọng điểm quốc gia. Đó là công trình Quốc lộ 1 (cuối năm 1993, Quốc lộ 1 được nâng cấp mở rộng với chiều rộng mặt đường tùy từng đoạn), Quốc lộ 5 (năm 1996, quốc lộ 5 được nâng cấp, cải tạo và mở rộng), Quốc lộ 51 (bắt đầu được xây dựng từ năm 1997); thủy điện Yaly (khởi công năm 1993), đường dây tải điện Bắc Nam 500KV (khởi công từ năm 1992)... Những công trình này để lại dấu ấn rất lớn của các doanh nghiệp quân đội.

Các doanh nghiệp quân đội từng bước đẩy mạnh hợp tác quốc tế, mở rộng hợp tác với các đối tác nước ngoài. Từ năm 1987, với việc ban hành *Luật đầu tư nước ngoài* tại Việt Nam, số lượng các doanh nghiệp quân đội hợp tác với đối tác nước ngoài tăng nhanh, trong đó có Quân khu 3, Quân

khu 5, Quân khu 7, Binh chủng Công binh có Công ty Điện tử viễn thông quân đội, Quân chủng Hải quân, Quân chủng Không quân, Viện Kỹ thuật Quân sự II, Học viện Lục quân Đà Lạt, Xí nghiệp Liên hiệp Ba Son, Cục Đối ngoại, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Kinh tế (37)... Đối tác của các đơn vị này đến từ Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Australia, Island, Thái Lan, Hoa Kỳ, Malaysia, Nhật Bản, Indonesia, Ukraina, Singapore, Hà Lan và Bỉ... Tổng số vốn đầu tư là 668.644.533 USD (38). Điều này cho thấy sự năng động, hòa nhập với thời cuộc của các doanh nghiệp quân đội.

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp quân đội thường xuyên thực hiện các hoạt động vì mục tiêu an sinh, vì lợi ích xã hội. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp quân đội thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương mở mang, kiện toàn hệ thống điện-đường-trường-trạm, xây dựng đường giao thông, hồ đập chứa nước, xây dựng phòng học, hỗ trợ thiết bị y tế, giáo dục, xây dựng nhà tình nghĩa, đóng góp vào các quỹ khuyến học... Doanh nghiệp quân đội tích cực tham gia công tác hậu phương quân đội: vận động đóng góp “Quỹ đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người có công với đất nước, hỗ trợ thân nhân các liệt sĩ, vận động xây tặng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn...

Các doanh nghiệp quân đội góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Hàng năm, các doanh nghiệp quân đội đã tiếp nhận lực lượng lao động với số lượng lớn, cụ thể như sau: Năm 1990, số lao động biên chế trong các doanh nghiệp quân đội là 65.711 người; năm 1991 là 57.087 người;

năm 1992 là 54.843 người; năm 1993 là 56.563 người và năm 1994 là 59.678 người. Năm 1996, số lao động là 41.422 người và năm 1997 là 39.585 người. Nguyên nhân của việc lao động giảm là do quá trình sắp xếp sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp. Tuy số lao động tại các doanh nghiệp quân đội có giảm hàng năm nhưng vẫn là số lượng lớn. Đó là chưa kể đến nguồn lao động việc làm ngoài biên chế. Doanh nghiệp quân đội góp phần vào công tác xóa đói, giảm nghèo.

Về quốc phòng - an ninh, điều này thể hiện rất rõ ở chức năng, nhiệm vụ của từng doanh nghiệp quân đội: Xí nghiệp quốc phòng là doanh nghiệp sản xuất hoặc sửa chữa vũ khí, trang thiết bị và đồ dùng quân sự hoặc được giao nhiệm vụ quốc phòng và an ninh đặc biệt, có tham gia sản xuất các mặt hàng kinh tế; Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng hoặc làm dịch vụ phục vụ dân sinh được xác định khi có yêu cầu sẽ chuyển thành các đơn vị chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu; Doanh nghiệp chuyên kinh tế là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng như các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế của Nhà nước, có nhiệm vụ giải quyết việc làm cho xã hội, góp phần thực hiện chính sách hậu phương quân đội. Doanh nghiệp quân đội thể hiện rất rõ tính chất “lưỡng dụng”, vừa phục vụ dân sinh, vừa phục vụ nhu cầu quốc phòng.

Doanh nghiệp quân đội phát huy vai trò quan trọng trong huy động nguồn lực cho quốc phòng, sản xuất được một số sản phẩm mà trước đây vẫn phải nhập của nước ngoài, nhờ đó tiết kiệm một lượng lớn ngoại tệ cho đất nước. Doanh nghiệp quân đội tham gia những ngành lĩnh vực liên quan đến quốc

phòng - an ninh đất nước như: sản xuất cung ứng thuốc nổ, vật liệu nổ; sản xuất cung ứng hóa chất và vật tư hóa chất chuyên dụng; nghiên cứu, sản xuất, sửa chữa, cải tiến vũ khí, khí tài; khảo sát, thiết kế, thi công, sửa chữa các công trình; sản xuất cung ứng các sản phẩm, vật tư, vật liệu và quân trang, xăng, dầu mỡ đặc chủng phục vụ quốc phòng, an ninh... Doanh nghiệp quân đội góp phần hình thành nền công nghiệp quốc phòng đất nước.

Do có tính đặc thù, yêu cầu và nhiệm vụ, các doanh nghiệp quân đội thường đứng chân trên khắp các địa bàn, nhất là khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn chiến lược trọng yếu, vùng đặc biệt khó khăn nơi doanh nghiệp khác ít hoặc không có điều kiện tham gia. Doanh nghiệp quân đội đi đầu trong thực hiện kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và biển đảo, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Phát triển kinh tế, ổn định xã hội ở những địa bàn có vị trí chiến lược cũng chính là củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh.

5. Một số nhận xét

Giai đoạn 1986 - 1998 là thời kỳ có nhiều doanh nghiệp quân đội được thành lập, xuất phát từ nhu cầu và nhiệm vụ của Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1986, đất nước thực hiện đường lối đổi mới đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp quân đội. Nhiều doanh nghiệp quân đội ra đời và phát huy được vai trò là lực lượng xung kích của quân đội trên mặt trận xây dựng kinh tế. Doanh nghiệp quân đội phong phú về số lượng, đa dạng về loại hình và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Địa bàn của doanh nghiệp quân đội trải khắp các tỉnh thành trên cả nước, từ đồng bằng đến miền núi, từ biên giới đến hải đảo, từ thành thị đến nông thôn.

Doanh nghiệp quân đội là lực lượng chủ chốt của quân đội tham gia thực hiện chức năng “đội quân lao động sản xuất” với nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt tham gia phát triển kinh tế gắn với củng cố, nâng cao tiềm lực quốc phòng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước; sản xuất, kinh doanh phục vụ sự nghiệp quốc phòng. Doanh nghiệp quân đội thường tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng về quốc phòng - an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư...

Doanh nghiệp quân đội còn có vị trí và vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Doanh nghiệp quân đội cấu thành nên nền công nghiệp quốc phòng đất nước. Công nghiệp quốc phòng là một bộ phận hữu cơ, không tách rời của nền công nghiệp quốc gia. Ở Việt Nam, nền công nghiệp quốc gia (xét trên phạm vi ngành) được cấu thành bởi công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng. Nếu công nghiệp dân sinh là nền tảng, là cơ sở vật chất kỹ thuật để xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, thì nền công nghiệp quốc phòng góp phần thúc đẩy nền

công nghiệp dân sinh và nền kinh tế quốc dân. Doanh nghiệp quân đội phát triển không chỉ đóng góp cho nền công nghiệp quốc phòng, mà còn góp phần phát triển nền công nghiệp đất nước vững mạnh.

Vị trí và vai trò của doanh nghiệp quân đội còn được thể hiện ở những đóng góp về kinh tế, xã hội và quốc phòng-an ninh đất nước. Như trên đã trình bày, cùng với việc tạo ra nguồn thu lớn cho Nhà nước, doanh nghiệp quân đội góp phần ổn định về chính trị-xã hội, củng cố quốc phòng-an ninh đất nước. Điều này thể hiện rõ vai trò tiên phong của doanh nghiệp quân đội trong nhiệm vụ ổn định chính trị-xã hội, củng cố quốc phòng-an ninh đất nước.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, nhiều doanh nghiệp quân đội còn bộc lộ những hạn chế, bất cập. Trong đó, đáng kể nhất là tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ, gây lãng phí nguồn tài nguyên của Nhà nước. Do vậy, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp quân đội là rất cần thiết và đòi hỏi phải được tiến hành nghiêm túc, có hệ thống ở giai đoạn sau.

CHÚ THÍCH

(1). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 19, 1958, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 170.

(2). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 36, 1975, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 378.

(3). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 37, 1976, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 561.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 41, 1980, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 497.

(5). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đảng toàn tập*, tập 43, năm 1982, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 56.

(6). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 47, 1986, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 720.

(7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 49, 1988-1989, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 916.

(8). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng*, toàn tập, tập 51, 6-12/1991, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 117.

(9). Nghị quyết số 06/NQ-ĐUQSTW “Về nhiệm vụ lao động sản xuất và làm kinh tế của quân đội”, ngày 10-1-1995, của Đảng ủy Quân sự Trung ương trong “*Quân đội trên mặt trận sản xuất, xây dựng kinh tế, 60 năm hành trình cùng đất nước*”, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2016, tr. 33-34.

(10). Thời điểm đó tên gọi là Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

(11). Ngày 25-3-1946 đổi tên thành Cục Quân giới.

(12) Bao gồm: Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục 2, Bộ tổng Tham mưu, Cục Đối ngoại, VAXUCO, Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga, Xí nghiệp Liên hiệp Ba Son, Quân chủng Phòng không, Quân chủng Không quân, Quân chủng Hải quân, Binh chủng Thông tin, Binh chủng Công binh, Binh chủng Thiết Giáp, Bộ Tư lệnh Biên phòng, Viện Kỹ thuật quân sự 1, Viện Kỹ thuật quân sự 2, Học viện Kỹ thuật quân sự, Học viện Hậu cần, Học viện Lục quân, Quân khu Thủ đô, Quân khu 1, Quân khu 2, Quân khu 3, Quân khu 4, Quân khu 5, Quân khu 7, Quân khu 9, Quân đoàn 2, Quân đoàn 3, Quân đoàn 4, Binh đoàn 12, Binh đoàn 15.

(13). Nhà máy Cơ khí chính xác 11, Công ty Hóa chất 13, Công ty Điện cơ-Hóa chất 15, Nhà máy Cơ khí 17, Công ty Hóa chất 21, Nhà máy Quang điện 23, Nhà máy Cơ khí 25, Nhà máy Cơ khí phụ tùng 27, Nhà máy Cơ khí chính xác 29, Công ty Điện và Vật liệu nổ 31, Nhà máy Dụng cụ điện 43, Nhà máy Cơ khí 59, Công ty Hóa chất 76,

Nhà máy Cao su 76, Nhà máy Cơ khí 83, Công ty Cơ khí 7983, Công ty Điện tử Sai Mai, Công ty Điện-Điện tử 91, Công ty Vật tư và Dịch vụ xuất nhập khẩu GAET, Công ty Thuốc bảo vệ thực vật, Công ty Đông Bắc.

(14). Xí nghiệp Liên hiệp Z751, Nhà máy Cơ khí 133, Xí nghiệp Cơ khí Xuân Khanh, Xí nghiệp Điện cơ 55 và Nhà máy Cơ khí Cầu Diễn.

(15). Công ty Dược và Trang thiết bị y tế quân đội, Công ty Hồng Hà, Công ty 22, Công ty Khí tài xăng dầu 165, Công ty 26, Công ty May 20, Công ty 28, Công ty Giày-May 32, Công ty Khảo sát, Thiết kế và Tư vấn xây dựng.

(16). Nhà máy In báo Quân đội nhân dân 1, Nhà máy In báo Quân đội nhân dân 2, Nhà máy In quân đội, Công ty Kinh doanh Nhà Hà Nội/Bộ Quốc phòng.

(17). Xí nghiệp Cơ điện-Điện tử 31, Xí nghiệp Điện cơ 34, Nhà máy Điện cơ 19, Xí nghiệp sửa chữa xa và Trạm nguồn 37, Xí nghiệp 38.

(18). Xí nghiệp Sửa chữa ô tô A43, Xí nghiệp Sửa chữa ô tô và Dịch vụ khí áp lực, Xí nghiệp Đo lường điện tử hàng không A45, Công ty Sửa chữa trực thăng A42, Công ty Sửa chữa máy bay A41, Công ty Bay dịch vụ miền Bắc, Công ty Bay dịch vụ miền Nam.

(19). Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hải Ninh, Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hải Bình, Xí nghiệp Sửa chữa ô tô Hải Khánh, Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hải Long, Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hải Sơn, Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hải Minh, Công ty Tân cảng Sài Gòn, Xí nghiệp Sửa chữa ô tô Hải An, Công ty 128, Công ty Hải sản Trường Sa.

(20). Công ty Nam Sơn, Công ty Trường Thành và Công ty Bắc Sơn.

(21). Nhà máy Thông tin điện tử Z755, Nhà máy Thông tin M1, Nhà máy Thông tin M3.

(22). Công ty 756, Xí nghiệp Cơ khí và Sửa chữa xe máy 143, Công ty Xây lắp và Sửa chữa công trình 49.

(23). Công ty Chiến Thắng.

(24). Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Vạn Xuân (VAXUCO) và Công ty 56.

(25). Công ty Trắc địa bản đồ.

(26). Công ty Hợp tác kinh tế.

(27). Xí nghiệp 387.

(28). Công ty 72, Công ty 75, Công ty 715, Công ty Cà phê 15, Công ty 74, Công ty 732, Công ty 711, Công ty Bình Dương.

(29). Công ty Dệt May 7.

(30). Lâm trường 422.

(31). Xí nghiệp Liên hiệp Ba Sơn.

(32). Trong đó, doanh nghiệp quốc phòng gồm các doanh nghiệp trực thuộc: Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng và Kinh tế có 19 doanh nghiệp, Tổng cục Kỹ thuật có 5 doanh nghiệp, Tổng cục Hậu cần có 9 doanh nghiệp, Tổng cục Chính trị có 3 doanh nghiệp, Quân chủng Phòng không có 5 doanh nghiệp, Quân chủng Không quân có 5 doanh nghiệp, Quân chủng Hải quân có 8 doanh nghiệp, Binh chủng Thông tin có 3 doanh nghiệp, Binh chủng Công binh có 3 doanh nghiệp, Binh chủng Thiết giáp có 1 doanh nghiệp, Bộ tổng Tham mưu - cơ quan Bộ Quốc phòng có 1 doanh nghiệp, Cục Bản đồ-Bộ Tổng tham mưu có 1 doanh nghiệp, Bộ đội Biên phòng có 3 doanh nghiệp, Quân khu 5 có 1 doanh nghiệp, Quân khu 7 có 1 doanh nghiệp, Trực thuộc Bộ Quốc phòng có 1 doanh nghiệp.

(33). Doanh nghiệp kinh tế quốc phòng gồm các doanh nghiệp trực thuộc sau: Quân khu 1 có 2 doanh nghiệp, Quân khu 2 có 1 doanh nghiệp, Quân khu 3 có 3 doanh nghiệp, Quân khu 4 có 2 doanh nghiệp, Quân khu 5 có 4 doanh nghiệp,

Tổng công ty 15 (Quân khu 5) có 8 doanh nghiệp, Quân khu 7 có 3 doanh nghiệp, Quân khu 9 có 3 doanh nghiệp, Quân khu Thủ đô có 1 doanh nghiệp, Binh chủng Công binh có 1 doanh nghiệp, Binh chủng Thông tin có 1 doanh nghiệp, Quân chủng Phòng không có 1 doanh nghiệp, Quân chủng Không quân có 5 doanh nghiệp, Quân chủng Hải quân có 5 doanh nghiệp, Viện Kỹ thuật quân sự có 2 doanh nghiệp, Viện Kỹ thuật quân sự 2 có 1 doanh nghiệp, Trung tâm Nhiệt đới Việt-Nga có 1 doanh nghiệp, Học viện Kỹ thuật quân sự có 2 doanh nghiệp, Học viện Lục quân có 1 doanh nghiệp, Quân đoàn 2 có 1 doanh nghiệp, Quân đoàn 3 có 1 doanh nghiệp, Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn có 16 doanh nghiệp, Bộ tổng Tham mưu - cơ quan Bộ quốc phòng có 4 doanh nghiệp, Cục Đối ngoại-Bộ Quốc phòng có 1 doanh nghiệp, Tổng cục Kỹ thuật có 1 doanh nghiệp, Tổng công ty Thành An có 8 doanh nghiệp, Tổng cục Chính trị có 1 doanh nghiệp, Tổng cục 2 có 3 doanh nghiệp, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng và Kinh tế có 4 doanh nghiệp.

(34). Doanh nghiệp kinh tế gồm các doanh nghiệp trực thuộc: Quân khu 2 có 1 doanh nghiệp, Quân khu 3 có 5 doanh nghiệp, Quân khu 4 có 1 doanh nghiệp, Quân khu 5 có 5 doanh nghiệp, Quân khu 7 có 5 doanh nghiệp, Quân khu 9 có 2 doanh nghiệp, Quân khu Thủ đô có 1 doanh nghiệp, Binh chủng Công binh có 1 doanh nghiệp, Binh chủng Thiết giáp có 1 doanh nghiệp, Binh chủng Đặc công có 1 doanh nghiệp, Binh chủng Phòng không có 1 doanh nghiệp, Học viện Quốc phòng có 1 doanh nghiệp, Học viện Hậu cần có 1 doanh nghiệp, Quân đoàn 4 có 1 doanh nghiệp, Bộ tổng Tham mưu - cơ quan Bộ Quốc phòng có 1 doanh nghiệp, Tổng công ty Thành An có 1 doanh nghiệp, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng và Kinh tế có 3 doanh nghiệp, Tổng cục Chính trị có 1 doanh nghiệp,



(35). Báo cáo số 2372/QP (ngày 2-12-1995) của Bộ Quốc phòng Tổng kết tình hình hoạt động của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, lưu tại Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng.

(36). Báo cáo số 2372/QP (ngày 2-12-1995) của Bộ Quốc phòng Tổng kết tình hình hoạt động của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, lưu tại Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng.

(37). Quân khu 3 có Công ty Sông Hồng hợp tác với đối tác Đài Loan. Quân khu 5 có Công ty Sông Thu hợp tác với Hồng Kông; Xí nghiệp 387 hợp tác với Hồng Kông; Công ty Sông Thu hợp tác với Pháp; Tổng công ty miền Trung. Quân khu 7 có Công ty Đầu tư miền Đông hợp tác với Hàn Quốc, Hồng Kông và Australia; Công ty Minh Thành hợp tác với Island; Công ty Sản xuất, xuất nhập khẩu và Dịch vụ điện tử (LISADO) hợp tác với Thái Lan. Binh chủng Công binh có Công ty Điện tử viễn thông quân đội hợp tác với Hoa Kỳ; Nhà máy Thông tin M3 hợp tác với Malaysia. Quân chủng Hải quân có Công ty 128 hợp tác với Pháp, Xí nghiệp Sơn Hải Âu hợp tác với Hàn Quốc, Công ty Hải sản Trường Sa hợp tác với Hồng Kông, Công ty Hải Thành hợp tác với Nhật Bản. Quân chủng Không quân có Tổng công ty Bay dịch vụ hợp tác với Pháp, Indonesia; Công ty sửa chữa trực thăng hợp tác với Ukraina.

Quân chủng Phòng không có Công ty Hạ Long hợp tác với Hồng Kông. Viện Kỹ thuật Quân sự II có Công ty ứng dụng kỹ thuật và sản xuất hợp tác với Hồng Kông, Singapore và Bỉ. Học viện Lục quân Đà Lạt có công ty Lâm Viên hợp tác với Hồng Kông và Đài Loan. Xí nghiệp Liên hiệp Ba Sơn có Xí nghiệp Liên hiệp Ba Sơn hợp tác với Singapore. Cục Bản đồ-Bộ Tổng tham mưu có Công ty 489 hợp tác với Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore; Công ty 56 hợp tác với Hàn Quốc. Cục Đối ngoại-Bộ Quốc phòng có Công ty Dịch vụ đối ngoại hợp tác với Hồng Kông. Tổng cục Hậu cần có Công ty Dược phẩm quân đội hợp tác với Hàn Quốc; Công ty 28 hợp tác với Hồng Kông, Nhật Bản và Hà Quốc; Tổng công ty Thành An hợp tác với Lào; Công ty Khí tài xăng dầu 165 hợp tác với Pháp. Tổng cục Kỹ thuật có Xí nghiệp Liên hiệp 751 hợp tác với Singapore, Bỉ và Autrialia. Tổng cục Chính trị có Công ty HACOTA hợp tác với Singapore; Công ty TOSECO hợp tác với Hà Lan và Hoa Kỳ. Tổng cục Công nghiệp quốc phòng và Kinh tế có Xí nghiệp Liên hiệp 79-83; Công ty Thuốc bảo vệ thực vật và Công ty Hóa chất 76.

(38). Báo cáo số 2372/QP (ngày 2-12-1995) của Bộ Quốc phòng Tổng kết tình hình hoạt động của các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, lưu tại Cục Kinh tế, Bộ Quốc phòng.